

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số
của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 12/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 6124/KH-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chương trình Chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 357/TTr-STTTT ngày 11/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số và Quy định về đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TTTT (báo cáo);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- BCĐ CCHC, CDS, Đề án 06 tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, NCKS, KGVX (H).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chỉ số, phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, Ban, ngành: áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện): áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã): áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã.

(Bộ chỉ số kèm theo).

Điều 3. Mục đích đánh giá

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; từng bước xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Quảng Nam.
- Giúp UBND tỉnh đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các cơ quan nhà nước để có cơ sở định hướng, đưa ra các giải pháp nâng cao mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.
- Giúp các cơ quan nhà nước nhìn nhận được mức độ chuyển đổi số tại đơn vị mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, điểm yếu cần khắc phục và thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu thực hiện Chương trình chuyển đổi số của tỉnh.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc chuyển đổi số, góp phần cải cách hành chính, đánh giá thi đua khen thưởng trong các cơ quan của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Đảm bảo chính xác, minh bạch, khách quan, công khai, dân chủ và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.
2. Phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cụ thể của từng cơ quan.
3. Quá trình đánh giá, xếp hạng phải tuân thủ các nội dung của Quy định này và phù hợp với đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của từng cơ quan.
4. Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

Điều 5. Trình tự, thời gian thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số được thực hiện định kỳ hằng năm.
2. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường thị trấn tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của cơ quan mình (*Số liệu đánh giá được tính từ ngày 01/01 đến ngày 15/11 của năm đánh giá*) trên phần mềm quản lý chấm điểm - Hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam (địa chỉ truy cập <https://dti.quangnam.gov.vn>) chậm nhất vào ngày 30/11 của năm đánh giá.
3. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm định, xác minh số liệu mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện (vào tháng 12 của năm đánh giá). Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số đối với các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số các cơ quan, đơn vị (vào Quý I của năm liền kề).
4. UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thẩm định, đánh giá, xếp loại và công bố kết quả chuyển đổi số cấp xã (vào Quý I của năm liền kề).

Điều 6. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Kinh phí hoạt động đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố do ngân sách tỉnh cấp. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm lập dự trù kinh phí hoạt động và đưa vào dự toán kinh phí hoạt động hằng năm của Sở.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định, đánh giá, xếp loại mức độ

chuyển đổi số đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn mình quản lý.

Kinh phí hoạt động đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trên địa bàn cấp xã, phường, thị trấn do ngân sách cấp huyện cấp. Phòng Văn hóa Thông tin là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm lập dự trù kinh phí hoạt động và đưa vào dự toán kinh phí hoạt động hằng năm của huyện, tổ chức đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cấp xã.

3. Cơ sở tiến hành đánh giá, xếp hạng

- a) Các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Đề án, văn bản chuyển đổi số của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
- b) Kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.
- c) Kết quả kiểm tra thực tế về tình hình thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.
- d) Số liệu thu thập trên các hệ thống CNTT dùng chung của tỉnh.
- e) Kết quả điều tra xã hội học.
- f) Các tài liệu, văn bản kiểm chứng.

Điều 7. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở tổng số điểm của các chỉ số và xác định theo thứ tự từ cao xuống thấp.
2. Xếp hạng được chia thành 04 nhóm đối tượng chính là:
 - a) Nhóm xếp hạng tốt: đơn vị có chỉ số DTI đạt từ 85% trở lên;
 - b) Nhóm xếp hạng khá: đơn vị có chỉ số DTI đạt từ 70% đến dưới 85%;
 - c) Nhóm xếp hạng trung bình: đơn vị có chỉ số DTI đạt từ 50% đến dưới 70%;
 - d) Nhóm xếp hạng yếu: đơn vị có chỉ số DTI đạt dưới 50%;
 - e) Cơ quan, đơn vị không tự đánh giá trên phần mềm chấm điểm của tỉnh thì xếp hạng Yếu.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.
4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh xây dựng hệ thống phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá trên Hệ thống phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức điều tra xã hội học, đánh giá mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

4. Trình UBND tỉnh công bố mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố vào quý I của năm liền kề.

5. Tham mưu UBND tỉnh hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam.

6. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

7. Chỉ đạo các cơ quan báo chí phổ biến, tuyên truyền kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng Quy định này. Cập nhật nội dung tự đánh giá trên hệ thống phần mềm của tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình thẩm định, đánh giá, xếp hạng các nội dung của Bộ chỉ số.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc đánh giá và công bố mức độ chuyển đổi số cấp xã định kỳ hằng năm theo Quy định, đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp xã theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

Điều 10. Cổng thông tin điện tử Quảng Nam, Báo Quảng Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này.

Điều 11. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG NAM**

(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024
của UBND tỉnh Quảng Nam)

A. Cấu trúc bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam

I. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (các Sở, Ban, ngành và tương đương)

STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (47 chỉ số thành phần)	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	25	500	
1	Nhận thức số	5	100	
2	Thế chế số	4	100	
3	Hạ tầng số	4	80	
4	Nhân lực số	2	60	
5	An toàn thông tin mạng	10	160	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	22	500	
6	Hoạt động chính quyền số	22	500	
	TỔNG		1.000	

II. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện

STT	Chỉ số chính (8 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (71 chỉ số thành phần)	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	33	500	
1	Nhận thức số	7	100	
2	Thế chế số	4	100	
3	Hạ tầng số	9	90	
4	Nhân lực số	3	60	
5	An toàn thông tin mạng	10	150	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	38	500	
6	Hoạt động chính quyền số	22	300	
7	Hoạt động kinh tế số	6	100	
8	Hoạt động xã hội số	10	100	
	TỔNG		1.000	

III. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã

STT	Chỉ số chính (8 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (45 chỉ số thành phần)	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	20	400	
1	Nhận thức số	4	80	
2	Thế chế số	2	50	
3	Hạ tầng số	6	90	
4	Nhân lực số	4	100	
5	An toàn thông tin mạng	4	80	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	25	600	
6	Hoạt động chính quyền số	16	400	
7	Hoạt động kinh tế số	4	100	
8	Hoạt động xã hội số	5	100	
	TỔNG		1.000	

B. Thang điểm và phương pháp đánh giá

I. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện là 1.000 điểm, trong đó nhóm chỉ số nền tảng chung 500 điểm, nhóm chỉ số về hoạt động 500 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể của Bộ chỉ số chuyển đổi số được trình bày chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo Quy định này.

Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã là 1.000 điểm, trong đó nhóm chỉ số nền tảng chung 400 điểm, nhóm chỉ số về hoạt động 600 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã được trình bày chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

II. Phương pháp đánh giá

Căn cứ thang điểm chuẩn của từng chỉ số, các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi chỉ số là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của chỉ số đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các chỉ số, chỉ số thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm

chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách thức đánh giá, tính điểm.

Trường hợp có nội dung, chỉ số chuyển đổi số chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù mà không triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, chỉ số đó. Số điểm của các chỉ số không đánh giá, chấm điểm sẽ được giảm trừ hoặc được bổ sung chỉ số khác thay thế các chỉ số không thực hiện.

Phụ lục I
Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh
(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	Thông tin chung			
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành			
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành			
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức			
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành			
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có			
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có			
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành			
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành			
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành			
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Sở/Ban/Ngành cho chuyển đổi số			
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/Ban/Ngành			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành			
2.1	Họ và tên người cung cấp thông tin			
2.2	Đơn vị công tác			
2.3	Chức vụ			
2.4	Điện thoại liên hệ			
2.5	Email			
II	Chỉ số đánh giá			
1	Nhận thức số	100		
1.1	Người đứng đầu đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị	20	- Trưởng ban là Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: Điểm tối đa; - Trưởng ban là cấp phó của Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành: 0 điểm	Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo CDS của đơn vị
1.2	Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành tham gia hội nghị/hội thảo về chuyển đổi số do UBND tỉnh hoặc STTTT tổ chức	20	- Có tham gia: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
1.3	Tổ chức các cuộc họp về chuyển đổi số	20	- Giám đốc Sở hoặc tương đương chủ trì: điểm tối đa - Phó Giám đốc Sở hoặc tương đương chủ trì: 1/2 số điểm	Thông báo kết luận bằng file điện tử có ký số

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Tổ chức hội nghị/hội thảo, tập huấn về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức hội nghị/hội thảo, tập huấn về chuyển đổi số: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh như: kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn,...
1.5	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 tin, bài trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19 tin, bài: 10 điểm; + Dưới 10 tin: 5 điểm Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo
2	Thể chế số	100		
2.1	Nghị quyết chuyên đề của cấp ủy về chuyển đổi số (giai đoạn hoặc 1 năm)	20	- Có văn bản và có báo cáo đánh giá kết quả triển khai: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Nghị quyết của cấp ủy
2.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án 5 năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)
2.3	Kế hoạch, chương trình hằng năm về chuyển đổi số	30	- Đã ban hành: 10 điểm - Có triển khai đầy đủ theo kế hoạch: 10 điểm - Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 10 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2.4	Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số hằng năm	30	- Đã ban hành: 10 điểm - Có triển khai đầy đủ theo kế hoạch: 10 điểm - Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 10 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	Danh sách Văn bản chỉ đạo (bản có ký số)
3	Hạ tầng số	80		
3.1	Tỷ lệ CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính	20	a = Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo hoặc danh sách cán bộ công chức được trang bị máy tính
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN, Internet băng rộng cố định tại cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)	20	a = Số lượng máy tính có kết nối mạng Lan Internet băng rộng b = Số lượng máy tính trong cơ quan, đơn vị (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật và máy tính kết nối mạng dùng riêng không được phép kết nối theo quy định của cơ quan có thẩm quyền). Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của đơn vị

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.3	Có Giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, sao lưu dự phòng; có triển khai giải pháp đảm bảo bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ	20	- Có ổ đĩa gắn ngoài, máy chủ quản lý file, chia sẻ online,... - Có tường lửa firewall, quản lý truy cập tài nguyên mạng nội bộ và kết nối internet, giám sát mạng, ...	Ghi rõ tên giải pháp
3.4	Sở, Ban, ngành đã triển khai Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của đơn vị
4	Nhân lực số	60		
4.1	Có cán bộ công chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	- Có cán bộ công chức chuyên trách về chuyển đổi số: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	QĐ phê duyệt vị trí việc làm, Văn bản giao nhiệm vụ chuyên trách về CDS
4.2	Cán bộ công chức tham gia các khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số trong năm	30	a = Số lượng CBCCVC được đào tạo, tập huấn; b = Tổng số CBCCVC của đơn vị. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản cử CB tham gia đào tạo, tập huấn
5	An toàn thông tin mạng	160		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	20	a = hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ; b=Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị. Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.2	Số lượng hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Báo cáo đánh giá về ATHTTT theo cấp độ
5.3	Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a = Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh; b = Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm).	20	a = Số lượng hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin; b = Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.5	Số lượng sự cố ATTT đã xử lý trong cơ quan nhà nước	20	a = Số lượng sự cố ATTT đã xử lý; b = Tổng số các sự cố ATTT tại đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Không có sự cố: điểm tối đa	Báo cáo khắc phục sự cố/ Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu trong nội dung An toàn thông tin + Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
5.6	Bố trí máy tính dành riêng cho soạn thảo văn bản bảo mật (không kết nối mạng LAN, Internet)	10	a = Số lượng đơn vị chủ quản, đơn vị trực thuộc được bố trí máy tính soạn thảo văn bản mật. b = Tổng số đơn vị chủ quản, đơn vị trực thuộc. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa.	Báo cáo cụ thể của đơn vị; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
5.7	Số lượng máy tính của công chức viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a = Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh; b = Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp Sở; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản chứng minh việc cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.8	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	20	- Có tham gia: điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
5.9	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
5.10	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	a = Tổng kinh phí từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) b = Tổng kinh phí chi cho CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư mua sắm cho an toàn thông tin, chuyển đổi số.
6	Hoạt động Chính quyền số	500		
6.1	Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT) cung cấp các thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ	20	- Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: điểm tối đa. - Nếu thiếu 01 mục thông tin theo quy định: trừ 02 điểm	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Số lượt truy cập Cổng/Trang TTĐT của đơn vị	10	a = Số lượt truy cập trên Cổng TTĐT của đơn vị; b = số lượng truy cập của đơn vị cao nhất; Tỷ lệ = a/b Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.3	Số lượng tin, bài trên Cổng TTĐT	20	- Bình quân 04 tin, bài/tháng: điểm tối đa - Bình quân từ 02 đến dưới 4 bài/tháng: $1/2 \times$ Điểm tối đa. - Dưới 02 bài: 0 điểm.	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	Sở, Ban, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở theo Kế hoạch của UBND tỉnh.	20	a = Số CSDL của đơn vị đã cung cấp, cập nhật trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh b = Tổng số danh mục dữ liệu mở của đơn vị được phê duyệt Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh; Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Tỷ lệ hồ sơ lưu trữ cơ quan được số hóa cập nhật vào hệ thống lưu trữ của tỉnh	20	a = Số hồ sơ lưu trữ được số hóa cập nhật vào hệ thống lưu trữ của tỉnh b = Tổng số hồ sơ lưu trữ cơ quan Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh; Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ CBCC sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ	10	a = Tổng số user sử dụng của đơn vị; b = Tổng số user được cấu hình của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.7	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị	20	a = Tổng số văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng. b = Tổng số văn bản đi. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. * Ghi chú: văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng được hiểu là việc áp dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành cho tất cả các bước trong quy trình xử lý văn bản đi (mở hồ sơ công việc, trình duyệt, trình ký, ký số cá nhân, ký số tổ chức, phát hành văn bản)	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.8	Tỷ lệ CBCC được cấp chứng thư số chuyên dùng	20	a = Tổng số CBCC được cấp chứng thư số chuyên dùng; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Danh sách cán bộ được cấp chứng thư số chuyên dùng
6.9	Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	20	a = Tổng số CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Đơn vị báo cáo, Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.10	Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam	20	a = Tổng số CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	20	a = Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b = Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của đơn vị
6.12	Có triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan	40	- Có cơ sở dữ liệu chuyên ngành: 20 điểm. - Triển khai hiệu quả: 20 điểm - Không có: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của đơn vị; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.13	Số CSDL trong Danh mục CSDL của đã đơn vị triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	20	a = Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối với LGSP b = Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị;	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	
6.14	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình cung cấp; b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. Nếu $a/b < 0.9$ thì Điểm = 0	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.15	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	a = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT (gồm một phần, toàn trình); b = Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp); Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.17	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	30	a = Tổng số kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị được số hoá; b = Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.18	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến.	20	a = số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.19	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	20	a = số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.20	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	40	a = Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. b = Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.21	Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	a = Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; b = Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 90\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.22	Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	30	a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số cấp Sở (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên); Đơn vị Triệu đồng; b = Tổng chi ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị Đơn vị triệu đồng; Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/$1\% \times$ Điểm tối đa	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho chính quyền số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính

Phụ lục II
Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp huyện
(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	Thông tin chung			
1	Thông tin cấp huyện			
1.1	Tên cấp huyện			
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức			
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			
1.4	Số lượng dân số của cấp huyện			
1.5	Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên			
1.6	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của cấp huyện			
1.7	Số lượng hộ gia đình của cấp huyện			
1.8	Số lượng xã và tương đương của cấp huyện			
1.9	Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp huyện			
1.10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện			
1.11	Số lượng công chức của cấp huyện hiện có			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.12	Số lượng viên chức của cấp huyện hiện có			
1.13	Số lượng máy chủ vật lý của cấp huyện			
1.14	Số lượng máy trạm của cấp huyện			
1.15	Số lượng hệ thống thông tin của cấp huyện			
1.16	Số lượng doanh nghiệp thuộc cấp huyện			
1.17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			
1.18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			
1.19	Tổng chi Ngân sách nhà nước của cấp huyện cho chuyển đổi số			
1.20	Số lượng thủ tục hành chính của cấp huyện			
1.21	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn			
2	Thông tin liên hệ của cấp huyện			
2.1	Họ tên người cung cấp thông tin			
2.2	Đơn vị công tác			
2.3	Chức vụ			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2.4	Điện thoại liên hệ			
2.5	Email			
II	Chỉ số đánh giá			
1	Nhận thức số	100		
1.1	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban không phải là Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 0 điểm	Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo CDS của đơn vị
1.2	Lãnh đạo cấp huyện tham gia hội nghị/hội thảo về chuyển đổi số do UBND tỉnh hoặc STTTT tổ chức	10	- Có tham gia: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
1.3	Tổ chức các cuộc họp về CDS của huyện/thị xã/thành phố	10	- Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì: 10 điểm - Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì: 5 điểm	Thông báo kết luận bằng file điện tử có ký số
1.4	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn hằng năm về chuyển đổi số	20	- Có tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh như: kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn,...

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.5	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện, thị xã, thành phố	15	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo
1.6	Đài truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Trích dẫn kênh phát thanh/đường link về chuyên mục
1.7	Tần suất đài truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 1/2* Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.	Nhật ký lịch phát sóng tin bài chuyên mục riêng về chuyển đổi số và kèm theo Báo cáo chứng minh
2	Thể chế số	100		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số	20	- Có văn bản: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Nghị quyết hoặc văn bản tương đương của cấp ủy
2.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án 5 năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2.3	Kế hoạch, chương trình hằng năm về chuyển đổi số	30	- Đã ban hành: 10 điểm - Có triển khai đầy đủ theo kế hoạch: 10 điểm; - Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 10 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)
2.4	Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số hằng năm	30	- Đã ban hành: 10 điểm - Có triển khai đầy đủ theo kế hoạch: 10 điểm; - Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 10 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	Danh sách Văn bản chỉ đạo (bản có ký số)
3	Hạ tầng số	90		
3.1	Tỷ lệ CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính	10	a = Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo hoặc danh sách cán bộ công chức được trang bị máy tính
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN, Internet băng rộng cố định tại cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật)	10	a = Số lượng máy tính có kết nối mạng Lan Internet băng rộng b = Số lượng máy tính trong cơ quan, đơn vị (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật và máy tính	Báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			kết nối mạng dùng riêng không được phép kết nối theo quy định của cơ quan có thẩm quyền). Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
3.3	Có Giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, sao lưu dự phòng; có triển khai giải pháp đảm bảo bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ	10	Có ổ đĩa gắn ngoài, máy chủ quản lý file, chia sẻ online,... Có tường lửa firewall, quản lý truy cập tài nguyên mạng nội bộ và kết nối internet, giám sát mạng, ...	Ghi rõ tên giải pháp
3.4	Triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của đơn vị
3.5	Tỷ lệ thôn có hạ tầng băng rộng (cáp quang) đến thôn	10	a = Tổng số thôn có hạ tầng băng rộng (cáp quang) b = Tổng số thôn trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
3.6	Tỷ lệ nhà văn hóa thôn có Wifi	10	a = số nhà văn hóa thôn có Wifi b = Tổng số nhà văn hóa thôn Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.7	Tỷ lệ sóng thông tin di động 3G, 4G, 5G... đến thôn	10	a = số thôn có sóng thông tin di động 3G, 4G, 5G,; b = Tổng số thôn trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
3.8	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.	10	a = số điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
3.9	Tỷ lệ đài truyền thanh xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	10	a = số đài truyền thanh xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông b = Tổng số đài truyền thanh xã, phường, thị trấn Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
4	Nhân lực số	60		
4.1	Có cán bộ công chức chuyên trách về chuyển đổi số	20	- Có cán bộ công chức chuyên trách về chuyển đổi số: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	QĐ phê duyệt vị trí việc làm, Văn bản giao nhiệm vụ chuyên trách về CDS

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số	20	a = Số lượng CBCCVC được đào tạo, tập huấn; b = Tổng số CBCCVC của đơn vị. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản cử CB tham gia đào tạo, tập huấn
4.3	Tỷ lệ cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số	20	a = Số cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số; b = Tổng số cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn Báo cáo thống kê tổng số cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn
5	An toàn thông tin mạng	150		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	20	a = hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ; b = Tổng số hệ thống thông tin của chính quyền cấp huyện. Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.2	Số lượng hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Báo cáo đánh giá về AT HTTT theo cấp độ
5.3	Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	10	a = Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh; b = Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm).	20	a = Số lượng hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin; b = Tổng số hệ thống thông tin của chính quyền cấp huyện. Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.5	Số lượng sự cố ATTT đã xử lý trong cơ quan nhà nước	20	a = Số lượng sự cố ATTT đã xử lý; b = Tổng số các sự cố ATTT tại đơn vị; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Không có sự cố: điểm tối đa	Báo cáo khắc phục sự cố/ Báo cáo chuyển đổi số trong đó có số liệu trong nội dung An toàn thông tin + Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
5.6	Bố trí máy tính dành riêng cho soạn thảo văn bản bảo mật (không kết nối mạng LAN, Internet)	10	a = Số lượng đơn vị chủ quản, đơn vị trực thuộc được bố trí máy tính soạn thảo văn bản mật. b = Tổng số đơn vị chủ quản, đơn vị trực thuộc. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa.	Báo cáo cụ thể của đơn vị; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
5.7	Số lượng máy tính của công chức, viên chức cấp huyện được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a = Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh; b = Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp huyện; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản chứng minh việc cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh
5.8	Tham gia diễn tập ứng cứu sự cố do tỉnh tổ chức	20	- Có tham gia: điểm tối đa	Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Không tham gia: 0 điểm	
5.9	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
5.10	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	a = Tổng kinh phí từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b = Tổng kinh phí chi cho CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư mua sắm cho an toàn thông tin, chuyển đổi số.
6	Hoạt động Chính quyền số	300		
6.1	Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT) cung cấp các thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ	10	- Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: điểm tối đa. - Nếu thiếu 01 mục thông tin theo quy định: trừ 02 điểm	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Số lượt truy cập Cổng/Trang TTĐT của đơn vị	10	a = Số lượt truy cập trên Cổng TTĐT của đơn vị; b = số lượng truy cập của đơn vị cao nhất; Tỷ lệ = a/b. Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.3	Số lượng tin, bài	10	- Bình quân 04 tin, bài/tháng: 20 điểm - Bình quân từ 02 đến dưới 4 bài/tháng: 15 điểm. - Dưới 02 bài: 0 điểm.	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.4	UBND cấp huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở theo Kế hoạch của UBND tỉnh.	10	a = Số CSDL của đơn vị đã cung cấp, cập nhật trên Cổng dữ liệu mở tỉnh b = Tổng số danh mục dữ liệu mở của đơn vị được phê duyệt Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Tỷ lệ hồ sơ lưu trữ cơ quan được số hóa cập nhật vào hệ thống lưu trữ của tỉnh	10	a = Số hồ sơ lưu trữ được số hóa cập nhật vào hệ thống lưu trữ của tỉnh b = Tổng số hồ sơ lưu trữ cơ quan Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.6	Tỷ lệ văn bản tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước).	30	a = Tổng số văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng. b = Tổng số văn bản đi. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. * Ghi chú: văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng được hiểu là việc áp dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành cho tất cả các bước trong quy trình xử lý văn bản đi (mở hồ sơ công việc, trình duyệt, trình ký, ký số cá nhân, ký số tổ chức, phát hành văn bản)	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.7	Tỷ lệ CBCC sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ	10	a = Tổng số user sử dụng của đơn vị; b = Tổng số user được cấu hình của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.8	Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	10	a = Tổng số CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.9	Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng	10	a = Tổng số CBCC sử dụng ứng	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	Nam		dụng Egov Quảng Nam; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	thông
6.10	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	10	a = Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b = Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.11	Có triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của địa phương	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.12	Số CSDL trong Danh mục CSDL của địa phương đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	10	a = Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối với LGSP b = Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ* điểm tối đa.	Báo cáo cụ thể của địa phương (Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của địa phương đã triển khai kết nối với LGSP; Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
				địa phương)
6.13	Họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện với UBND cấp xã thực hiện trong năm	10	Tỷ lệ = Tổng số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện với UBND cấp xã được thực hiện trong năm/Tổng số cuộc họp giữa UBND Huyện với UBND cấp xã được thực hiện trong năm	Có thống kê chi tiết số liệu
6.14	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	10	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình cung cấp; b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. Nếu b/a < 0.9 thì Điểm = 0	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.15	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT (gồm một phần, toàn trình);	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			b = Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp); Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Thông tin và Truyền thông
6.17	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	20	a = Tổng số kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị được số hoá; b = Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.18	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến.	10	a = số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.19	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	10	a = số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.20	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	30	a = tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b = số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.21	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	10	Tỷ lệ = Tổng số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT/Tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC; theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
6.22	Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20	a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số cấp huyện (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên); Đơn vị Triệu đồng; b = Tổng chi ngân sách nhà nước cấp huyện; Đơn vị triệu đồng; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ >= 1%: Điểm tối đa; Tỷ lệ <1%: Điểm = Tỷ lệ/1% * Điểm tối đa	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho chính quyền số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính
7	Hoạt động kinh tế số	100		

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số	15	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện; Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	khảo sát, báo cáo cụ thể của địa phương về số doanh nghiệp công nghệ số
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15	a = Số doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Số liệu từ Chi cục thuế cấp huyện
7.3	Số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia tập huấn về chuyển đổi số.	20	a = Số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia tập huấn về chuyển đổi số b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Báo cáo cụ thể của địa phương, theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.4	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	15	a = Số hộ SXNN, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử như: postmart.vn; voso.vn; Sàn thương mại điện tử Quảng Nam tại địa chỉ: sanpham.quangnam.gov.vn b = Tổng số hộ SXNN, hợp tác xã trên địa bàn xã; Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa	Khảo sát, báo cáo về hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử
7.5	Tỷ lệ sản phẩm OCOP trên sàn thương mại điện tử	15	a = Số sản phẩm OCOP của huyện tham gia trên sàn thương mại điện tử. b = Tổng sản phẩm OCOP của huyện được công nhận Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Khảo sát, báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.6	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	$a = \text{Tổng kinh phí (đầu tư+chi thường xuyên) từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);}$ $b = \text{Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b;$ Điểm: + Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 0,25\%$: Điểm = Tỷ lệ/$0,25\% \times \text{Điểm tối đa}$ (Chi cho kinh tế số bao gồm: Chi cho công nghiệp CNTT và viễn thông; chi cho kinh tế số nền tảng gồm chi phát triển và sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số, chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp; chi cho chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế; chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong chiến lược kinh tế số và xã hội số)	Báo cáo cụ thể của địa phương (Quyết định, kế hoạch hoặc văn bản liên quan đến kinh phí)
8	Hoạt động xã hội số	100		

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.1	Tỷ lệ tổ công nghệ số cộng đồng đến thôn, khối phố	10	a = Số Tổ công nghệ số cộng đồng đến thôn, khối phố; b = Tổng số thôn, khối phố trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
8.2	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a = Số lượng người dân trưởng thành có tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện; Tỷ lệ = a/b Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa	Công an Cấp huyện cung cấp
8.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số cá nhân	10	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa	Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện/ Cấp huyện (chứng thư do Ban cơ yếu chính phủ cấp)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.4	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	10	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên Tỷ lệ = a/b. Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Cấp huyện/ Ngân hàng nhà nước tỉnh
8.5	Tỷ lệ cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	10	a = Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt b = Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
8.6	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	10	a = Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt b = Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.7	Tỷ lệ người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn được chi trả thông qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.	10	a = Số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn được chi trả thông qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt b = Tổng số người được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
8.8	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	10	a = Tổng số người dân người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b = Tổng số người dân trên địa bàn; Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông
8.9	UBND cấp huyện có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến (facebook, zalo...)	10	- Có hoạt động thường xuyên: Điểm tối đa - Không có : 0 điểm	Cung cấp địa chỉ, trang fanpage hoặc kênh OA

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	a = Tổng kinh phí (đầu tư+chi thường xuyên) từ NSNN cho xã hội số (tỷ đồng); b = Tổng kinh phí chi từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện với huyện chi cao nhất (Chi cho xã hội số bao gồm: Tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số; các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định).	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho xã hội số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính

Phụ lục III
Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã
(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	Thông tin chung			
1	Thông tin cấp xã			
1.1	Tên xã, phường, thị trấn:			
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức:			
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:			
1.4	Số lượng dân số:			
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:			
1.6	Số lượng hộ gia đình:			
1.7	Số lượng thôn, khối phố:			
1.8	Số lượng công chức:			
1.9	Số lượng cán bộ bán chuyên trách			
1.10	Số lượng hộ sản xuất nông nghiệp			
1.11	Số lượng doanh nghiệp			
1.12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			
1.13	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			
1.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
2	Thông tin liên hệ của cấp xã			
2.1	Họ tên người cung cấp thông tin			
2.2	Đơn vị công tác			
2.3	Chức vụ			
2.4	Điện thoại liên hệ			
2.5	Email			
II	Chỉ số đánh giá			
1	Nhận thức số	80		
1.1	Người đứng đầu cấp xã có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp xã	20	- Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp xã là Bí thư/Chủ tịch cấp xã: Điểm tối đa - Trưởng ban Chỉ đạo CDS cấp xã là không là Bí thư/Chủ tịch cấp xã: 0 điểm	Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo CDS của đơn vị
1.2	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của xã phường, thị trấn	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Đường liên kết đến Chuyên mục, danh sách tin/bài có đường liên kết kèm theo

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.3	Hệ thống Truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Trích dẫn kênh phát thanh/đường link về chuyên mục
1.4	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 2 lần/tháng trở lên: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/tháng: $1/2 \times$ điểm tối đa; - Không phát sóng: 0 điểm	Nhật ký lịch phát sóng tin bài chuyên mục riêng về chuyển đổi số và kèm theo Báo cáo chứng minh
2	Thể chế số	50		
2.1	Kế hoạch, chương trình hằng năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: 10 điểm - Có triển khai đầy đủ theo kế hoạch: 5 điểm; - Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 5 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)
2.2	Thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, khối phố	30	a = Số lượng Tổ CNSCD cấp thôn, khối phố đã được thành lập; b = Tổng số đơn vị cấp thôn, khối phố của xã; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = $a/b \times$ điểm tối đa.	Quyết định về thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, khối phố
3	Hạ tầng số	90		

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.1	Tỷ lệ công chức cấp xã được được trang bị máy tính	20	a = Số lượng công chức được được trang bị máy tính b = Tổng số công chức đơn vị Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo hoặc danh sách cán bộ công chức được trang bị máy tính
3.2	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đáp ứng yêu cầu tổ chức các cuộc họp trực tuyến 4 cấp từ trung ương, tỉnh, huyện, xã (Không gồm hệ thống khối Đảng)	20	- Có hệ thống: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của địa phương
3.3	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh tại các điểm trọng yếu, trọng điểm về an ninh trật tự	10	- Đã lắp đặt hệ thống camera an ninh đảm bảo công tác giám sát an ninh trên địa bàn xã: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của địa phương
3.4	Tỷ lệ đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.	20	a = Số lượng trạm truyền thanh cơ sở cấp thôn, tổ dân phố trên địa bàn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông b = Số lượng đài truyền thanh cơ sở cấp cấp thôn, tổ dân phố trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.5	Nhà văn hóa thôn được kết nối internet băng rộng/3G,4G và cung cấp dịch vụ wifi	10	a = Nhà văn hóa thôn được kết nối internet băng rộng/3G,4G và cung cấp dịch vụ wifi b = Tổng số nhà văn hóa thôn trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ > 70%: Điểm tối đa; 50% < Tỷ lệ < 70%: $1/2 \times$ Điểm tối đa; Tỷ lệ < 50%: $1/4 \times$ Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	Báo cáo cụ thể của địa phương
3.6	Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo cụ thể của địa phương
4	Nhân lực số	100		
4.1	Có cán bộ thực hiện công tác chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	QĐ phê duyệt vị trí việc làm, Văn bản giao nhiệm vụ phụ trách về CDS
4.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số	30	a = Số lượng CBCC được tập huấn bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản b = Tổng số CBCC Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.3	Cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng triển khai hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch hoạt động của tổ trong năm	30	- Có triển khai và hoàn thành các nhiệm vụ: Điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm	Báo cáo hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng
4.4	Tỷ lệ người lao động trên địa bàn Xã được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	20	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động của cấp xã; Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
5	An toàn thông tin mạng	80		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	20	a = hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ b = Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị. Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng.
5.2	Số lượng hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	20	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;	Báo cáo đánh giá về AT HTTT theo cấp độ

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			Tỷ lệ = a/b ; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
5.3	Bố trí máy tính dành riêng cho soạn thảo văn bản bảo mật (không kết nối mạng LAN, Internet)	20	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức cấp xã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a = Số lượng máy tính của cán bộ công chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b = Tổng số máy tính của cán bộ công chức cấp xã; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản chứng minh việc mua sắm và cài đặt phần mềm chống mã độc, diệt virus bản quyền
6	Hoạt động chính quyền số	400		
6.1	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 của Chính phủ.	30	- Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: điểm tối đa. - Nếu thiếu 01 mục thông tin theo quy định: trừ 02 điểm	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.2	Số lượng tin, bài	30	- Bình quân 04 tin, bài/tháng: Điểm tối đa - Bình quân từ 02 đến dưới 4 bài/tháng: $1/2$ *Điểm tối đa. - Dưới 02 bài: 0 điểm.	Báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.3.	Tỷ lệ văn bản tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước).	30	a = Tổng số văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng. b = Tổng số văn bản đi. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. * Ghi chú: văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng được hiểu là việc áp dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành cho tất cả các bước trong quy trình xử lý văn bản đi (mở hồ sơ công việc, trình duyệt, trình ký, ký số cá nhân, ký số tổ chức, phát hành văn bản, ...)	Số liệu trên hệ thống Q-office; Báo cáo cụ thể của địa phương
6.4	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	30	a = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = Tổng số DVCTT (một phần và toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT (gồm một phần, toàn trình); b = Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp); Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC
6.6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	30	a = Tổng số kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị được số hóa; b = Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC
6.7	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến.	30	a = số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.8	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	30	a = số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC
6.9	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	30	a = tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b = số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC
6.10	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.	20	a = Tổng số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp về việc giải quyết thủ tục hành chính. b = Tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp về việc giải quyết thủ tục hành chính. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Dữ liệu trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.11	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	20	a = Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b = Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.12	Tỷ lệ hồ sơ lưu trữ cơ quan được số hóa cập nhật vào hệ thống lưu trữ của tỉnh	20	a = Số hồ sơ lưu trữ được số hóa cập nhật vào hệ thống lưu trữ của tỉnh b = Tổng số hồ sơ lưu trữ cơ quan Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.13	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử công vụ	10	a = Tổng số user sử dụng của đơn vị; b = Tổng số user được cấu hình của đơn vị; Tỷ lệ = a/b;	Báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
6.14	Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	20	a = Tổng số CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.15	Tỷ lệ 'CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam	20	a = Tổng số CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam; b = Tổng số CBCC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo cụ thể của địa phương
6.16	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20	a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số, đơn vị Triệu đồng; b = Tổng chi ngân sách nhà nước cấp huyện; đơn vị triệu đồng; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 1\%$: Điểm = Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	QĐ phân bổ và giao dự toán hàng năm của đơn vị (trong đó có nội dung chi cho chính quyền số); Các tài liệu khác có liên quan; Theo dõi của cơ quan tài chính
7	Hoạt động kinh tế số	100		

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số	30	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa	Khảo sát, báo cáo cụ thể của địa phương về số doanh nghiệp công nghệ số
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử.	20	a = Số doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử b = tổng số doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Số liệu từ Chi cục thuế cấp huyện

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.3	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	20	a = Số hộ SXNN, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử như: postmart.vn; voso.vn; Sàn thương mại điện tử Quảng Nam tại địa chỉ: sanpham.quangnam.gov.vn b = Tổng số hộ SXNN, hợp tác xã trên địa bàn xã; Tỷ lệ = a/b; Điểm: Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * Điểm tối đa	Khảo sát, báo cáo về hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử
7.4	Tỷ lệ sản phẩm OCOP trên sàn thương mại điện tử	30	a = Số sản phẩm OCOP của huyện tham gia trên sàn thương mại điện tử. b = Tổng sản phẩm OCOP của huyện được công nhận Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	khảo sát, báo cáo cụ thể của địa phương
8	Hoạt động xã hội số	100		

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	20	a = Số lượng người dân trưởng thành có tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện; Tỷ lệ = a/b Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu từ Công an cấp xã
8.2	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số cá nhân	20	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã của năm báo cáo; Tỷ lệ=a/b Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Doanh nghiệp viễn thông cấp huyện/ Cấp huyện (chứng thư do Ban cơ yếu chính phủ cấp)
8.3	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	20	a = Số người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; b = Tổng dân số trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Khảo sát, báo cáo cụ thể của địa phương

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
8.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20	a = Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông ở mức cơ bản; b = Tổng dân số trên địa bàn hành chính Xã của năm báo cáo; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70% * Điểm tối đa.	Khảo sát, báo cáo cụ thể của địa phương
8.5	UBND cấp huyện có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến (facebook, zalo...)	20	- Có hoạt động thường xuyên: Điểm tối đa - Không có : 0 điểm	Cung cấp địa chỉ, trang fanpage hoặc kênh OA